

Số: 318/TB-ĐHKH

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2022

THÔNG BÁO
Tuyển sinh sau đại học đợt 1 năm 2022

Căn cứ kế hoạch đào tạo sau đại học năm 2022, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên thông báo tuyển sinh sau đại học đợt 1 năm 2022 như sau:

I. Trình độ thạc sĩ

1. Ngành đào tạo - mã ngành - chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Ngành đào tạo | Mã ngành | Chỉ tiêu |
|----|------------------------------------|----------|----------|
| 1 | Toán học (Phương pháp Toán sơ cấp) | 8460113 | 30 |
| 2 | Toán học (Toán ứng dụng) | 8460112 | 30 |
| 3 | Vật lý (Quang học) | 8440110 | 30 |
| 4 | Văn học Việt Nam | 8220121 | 40 |
| 5 | Hóa học (Hóa phân tích) | 8440118 | 40 |
| 6 | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | 8850101 | 60 |
| 7 | Công nghệ sinh học | 8420201 | 20 |
| 8 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 8229015 | 20 |
| 9 | Khoa học quản lý | 8340401 | 80 |

2. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển kết hợp với xét tuyển.

3. Hình thức đào tạo và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học chỉ áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

- Thời gian đào tạo: Từ 18 tháng đến 24 tháng (đối với hình thức đào tạo chính quy).

4. Môn thi tuyển, xét tuyển

a) Môn thi tuyển (ngoại ngữ đầu vào)

- Môn thi tuyển là môn tiếng Anh. Dạng thức đề thi môn tiếng Anh đảm bảo xác định được trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. ĐHTN sẽ thông báo dạng thức đề thi môn tiếng Anh trên trang thông tin điện tử: <http://www.tnu.edu.vn> và <http://sdh.tnu.edu.vn>.

- Người dự tuyển có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định tại Mục 7 của Thông báo này không phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào.

b) Môn xét tuyển

| STT | Ngành học | Tên môn/ Tổ hợp môn | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--|---------|
| 1 | Phương pháp Toán sơ cấp | Môn 1: Tổ hợp 2 môn: Đại số tuyển tính và Hình học giải tích, Đại số đại cương. Môn 2: Tổ hợp 2 môn: Giải tích cổ điển (Giải tích A1, A2, A3), Không gian mêtric. | |

| | | | |
|---|----------------------------------|--|--|
| 2 | Toán ứng dụng | <p><i>Môn 1:</i> Tổ hợp 2 môn: Đại số tuyến tính và Hình học giải tích, Đại số đại cương.</p> <p><i>Môn 2:</i> Tổ hợp 2 môn: Giải tích cổ điển (Giải tích A1, A2, A3), Không gian metric.</p> | |
| 3 | Vật lý (Quang học) | <p><i>Môn 1.</i> Cơ học lượng tử.</p> <p><i>Môn 2:</i> Toán cho Vật lý (hoặc Thông tin quang).</p> | |
| 4 | Văn học Việt Nam | <p><i>Môn 1.</i> Lí luận văn học (hoặc Dẫn luận ngôn ngữ, Nguyên lí lí luận văn học, Tác phẩm và loại thể văn học, Ngôn ngữ học đại cương, Việt ngữ học đại cương).</p> <p><i>Môn 2.</i> Văn học Việt Nam hiện đại (hoặc Văn học Việt Nam đại cương, Văn học Việt Nam 1900-1945, Lịch sử văn học Việt Nam).</p> | |
| 5 | Hóa học (Hóa phân tích) | <p><i>Môn 1.</i> Hoá đại cương (Hoặc: Hoá đại cương 1, Hoá đại cương 2, Hoá đại cương A1, Hoá đại cương A2, Hoá cấu tạo, cấu tạo chất).</p> <p><i>Môn 2.</i> Hoá phân tích (Hoặc cơ sở lý thuyết hoá phân tích, Hoá hữu cơ, Hoá hữu cơ 1, Hoá hữu cơ 2, hoặc Hoá vô cơ, Hoá vô cơ 1, Hoá vô cơ 2).</p> | |
| 6 | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | <p><i>Môn 1.</i> Môi trường và phát triển bền vững (hoặc một trong các môn: Ô nhiễm môi trường, Các khoa học Trái Đất, Cơ sở khoa học môi trường).</p> <p><i>Môn 2.</i> Quản lý môi trường (hoặc một trong các môn: Quản lý tổng hợp tài nguyên, Đánh giá tác động môi trường).</p> | |
| 7 | Công nghệ sinh học | <p><i>Môn 1.</i> Tế bào học (hoặc Vi sinh).</p> <p><i>Môn 2.</i> Sinh học phân tử (hoặc Di truyền).</p> | |
| 8 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | <p><i>Môn 1.</i> Phương pháp luận sử học (hoặc Lịch sử thế giới hiện đại).</p> <p><i>Môn 2.</i> Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (hoặc Đại cương lịch sử Việt Nam, Tiến trình lịch sử Việt Nam, Lịch sử Việt Nam hiện đại).</p> | |
| 9 | Khoa học quản lý | <p><i>Môn 1.</i> Khoa học quản lý (hoặc Quản trị học, Quản lý nguồn nhân lực, Quản lý công; Quản lý văn hoá, Quản lý giáo dục, Quản lý kinh tế, Quản lý tài chính, Hệ thống thông tin quản lý, Hành chính học đại cương).</p> <p><i>Môn 2.</i> Lịch sử tư tưởng quản lý (hoặc Lịch sử chính trị, Lịch sử kinh tế, Lịch sử giáo dục Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới, Phương pháp nghiên cứu quản lý, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Phương pháp điều tra xã hội học).</p> | |

5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

(i). Danh mục các ngành phù hợp được dự tuyển ngay

| TT | Ngành đào tạo trình độ thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học |
|----|------------------------------------|---|
| 1 | Toán học (Phương pháp Toán sơ cấp) | Toán học; Sư phạm Toán học. |
| 2 | Toán học (Toán ứng dụng) | Toán học; Sư phạm Toán học; Toán ứng dụng. |
| 3 | Vật lý (Quang học) | Vật lý học; Sư phạm Vật lý; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Thiên văn học; Vật lý kỹ thuật; Khoa học Vật liệu. |
| 4 | Văn học Việt Nam | Văn học; Sư phạm Ngữ văn; Sáng tác văn học; Ngôn ngữ học; Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam |
| 5 | Hóa học (Hóa phân tích) | Sư phạm Hoá học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Hóa học. |
| 6 | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Quản lý tài nguyên và môi trường; Khoa học môi trường; Địa lý học; Công nghệ /Kỹ thuật môi trường. |
| 7 | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học; Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Sư phạm Sinh học; Kỹ thuật xét nghiệm y học. |
| 8 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Lịch sử; Sư phạm Lịch sử. |
| 9 | Khoa học quản lý | Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án; Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Quản trị kinh doanh; Quản lý xã hội; Quản lý khoa học và công nghệ; Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp; Chính sách công. |

(ii). Danh mục các ngành phù hợp phải hoàn thành việc học bổ sung trước khi dự tuyển

| TT | Ngành đào tạo trình độ thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học |
|----|------------------------------------|--|
| 1 | Toán học (Phương pháp Toán sơ cấp) | Toán cơ; Khoa học tính toán; Toán ứng dụng; Toán tin; Thống kê; Sư phạm Toán-Tin; Sư phạm Tin học. |
| 2 | Toán học (Toán ứng dụng) | Toán tin; Toán cơ; Khoa học tính toán; Thống kê; Sư phạm Tin học. |

| | | |
|---|----------------------------------|--|
| 3 | Vật lý (Quang học) | Sư phạm toán lý; Sư phạm lý tin; Sư phạm hóa lý; Sư phạm lý kỹ thuật công nghiệp/nông nghiệp; Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu kim loại; Kỹ thuật địa vật lý; Công nghệ Kỹ thuật hạt nhân; Kỹ thuật vật liệu; Cơ học; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ Kỹ thuật Điện tử-viễn thông; Kỹ thuật Cơ điện tử; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật công nghiệp; Cơ kỹ thuật. |
| 4 | Văn học Việt Nam | Hán - Nôm; Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam; Việt Nam học; Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Đức; Ngôn ngữ Tây Ban Nha; Ngôn ngữ Bồ Đào Nha; Ngôn ngữ Italia; Ngôn ngữ Nhật; Ngôn ngữ Hàn Quốc; Quốc tế học; Đông Phương học; Đông Nam Á học; Trung Quốc học; Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Australia học (Thái Bình Dương học); Châu Á học; Triết học; Lịch sử; Văn hoá học; Lí luận, lịch sử và phê bình sân khấu; Biên kịch sân khấu; Lí luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình; Biên kịch điện ảnh - truyền hình; Báo chí; Truyền thông; Báo chí và Truyền thông; Quan hệ công chúng; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Địa lý. |
| 5 | Hóa học (Hóa phân tích) | Sư phạm Hoá-Sinh (Sư phạm Hóa học hoặc Sư phạm sinh học); Khoa học Môi trường; Công nghệ thực phẩm; Dược học; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Khoa học đất; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật sinh học; Công nghệ sinh học; Sinh học; Công nghệ vật liệu. |
| 6 | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | Khoa học đất; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Bản đồ học; Sư phạm Địa lý; Địa chất học; Khí tượng học; Thủy văn học; Hải dương học; Sinh học; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý đất đai và các ngành liên quan trực tiếp đến chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường. |
| 7 | Công nghệ sinh học | Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; Lâm nghiệp; Khoa học Môi trường; Nông học; Phát triển nông thôn; Khoa học cây trồng; Quản lý tài nguyên rừng; Nông nghiệp; Chăn nuôi; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch. |
| 8 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | Giáo dục Công dân; Giáo dục Chính trị; Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Chính trị học; Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; Quản lý nhà nước; Quan hệ quốc tế; Nhân học; Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Nhân văn; Khoa học xã hội; Báo chí và truyền thông; Quản lý; Luật; |

| | | |
|---|------------------|--|
| | | Công tác xã hội; An ninh - Quốc phòng và các ngành liên quan trực tiếp đến chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. |
| 9 | Khoa học quản lý | Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Kinh tế chính trị; Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; Chính sách công; Chính trị học; Nhân học; Giáo dục công dân; Giáo dục Chính trị; Tôn giáo học; Văn hóa học; Quan hệ quốc tế; Việt Nam học; Lưu trữ học; Công tác xã hội; Công tác thanh thiếu niên; Xã hội học; Thông tin - Thư viện; Kinh tế; Luật; Luật hiến pháp và luật hành chính; Luật dân sự và tố tụng dân sự; Luật hình sự và tố tụng hình sự; Luật kinh tế; Báo chí; Kinh tế nông nghiệp; Du lịch; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Thương mại điện tử; Xã hội học và Nhân học; Xã hội học; Nhân học; Tâm lý học; Tâm lý học giáo dục; Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam; Các ngành đào tạo giáo viên và các ngành liên quan trực tiếp đến chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản lý. |

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

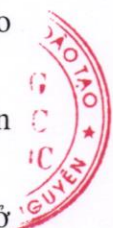
d) Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

e) Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học.

6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a) Đối tượng ưu tiên: Người có thời gian công tác liên tục từ 2,0 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở Khu vực 1 theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành (căn cứ trên quyết định tiếp nhận/ điều động, biệt phái công tác của cơ quan có thẩm quyền); Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Con liệt sĩ; Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2,0 năm trở lên ở Khu vực 1 theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành; Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực do hậu quả của chất độc hoá học.

Người được ưu tiên cần nộp vào hồ sơ dự tuyển giấy tờ hợp lệ xác nhận thuộc đối tượng ưu tiên.



Handwritten signature

b) Mức ưu tiên: Thí sinh diện ưu tiên (kể cả thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 1,0 điểm (thang điểm 10) vào kết quả thi môn tiếng Anh hoặc môn ngoại ngữ 2 (nếu phải thi điều kiện ngoại ngữ đầu vào) và cộng 1,0 điểm (thang điểm 10) vào kết quả điểm môn Cơ sở được lựa chọn để xét tuyển.

7. Điều kiện miễn thi ngoại ngữ đầu vào

Người dự tuyển được miễn thi điều kiện chuẩn đầu vào ngoại ngữ khi đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngôn ngữ nước ngoài áp dụng tại nội dung này là tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung, tiếng Nhật. Cụ thể, người dự tuyển phải thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ dưới đây:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình đào tạo được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo của ĐHTN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Văn bằng và bảng điểm đại học, thạc sĩ và tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Trình độ tiến sĩ

1. Ngành đào tạo, mã số, chỉ tiêu

| TT | Ngành | Mã số | Chỉ tiêu |
|----|---------------|---------|----------|
| 1 | Hóa sinh học | 9420116 | 02 |
| 2 | Toán ứng dụng | 9460112 | 01 |

2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

3. Điều kiện dự tuyển:

3.1) Về văn bằng

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

- Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

3.2) Về công bố khoa học:

Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

3.3) Về đề cương nghiên cứu:

Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

3.4) Về trình độ ngoại ngữ: Phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ sau, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố. Một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ dự tuyển (*xem bảng*).

| Stt | Ngôn ngữ | Bảng/Chứng chỉ/Chứng nhận | Trình độ/Thang điểm |
|-----|------------------------------------|--|--|
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | Từ 46 trở lên |
| | | IELTS | Từ 5.5 trở lên |
| | | Cambridge Assessment English Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên | |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe -Institut | Goethe- Zertifikat B2 trở lên |
| | | The German TestDaF language certificate | TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK level 4 trở lên |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N3 trở lên |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language) | ТРКИ-2 trở lên |
| 7 | Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác | Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam | Từ bậc 4 trở lên |

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) Mục này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khoản này khi có bằng TNĐH ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác

hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

e) Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định cụ thể của cơ sở đào tạo.

III. Hồ sơ đăng ký dự tuyển, thời gian nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

Người dự tuyển liên hệ với Phòng đào tạo - Trường Đại học Khoa học để nhận mẫu Hồ sơ đăng ký dự tuyển; Kê khai, xác nhận, hoàn chỉnh và nộp hồ sơ đúng thời hạn; Tham gia lớp học bổ sung kiến thức (nếu thuộc trường hợp phải học bổ sung kiến thức).

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Từ ngày phát hành thông báo tuyển sinh đến ngày 02/05/2022.

IV. Liên hệ nộp hồ sơ

Phòng Đào tạo - Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, phường Tân Thịnh - TP Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0916612086; 0854045999

Thông tin tuyển sinh có thể xem trên trang web: <http://tnus.edu.vn>; <http://sdh.tnu.edu.vn> và <https://www.facebook.com/SDH.TNUS>.

Nơi nhận:

- Các sở, ban ngành, trường học;
- Website;
- Voffice;
- Lưu: VT, ĐT.



PGS.TS. Phạm Thế Chính

